

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 247/2017/HS-ST
Ngày 26/10/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà H’Năm Bkrông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Việt Oanh
Ông Nguyễn Hưng

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Quyên– Thư ký Tòa án nhân dân
Tp. Buôn Ma Thuột.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Duy Cành–Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột
xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 241/2017/HSST ngày 06 tháng 10 năm 2017, theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2017/QĐXX-HS ngày 13/10/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **TRẦN MINH T.** Tên gọi khác: (U). Sinh năm 1995; Tại: Đắk Lắk.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Thợ
sửa ô tô; Trình độ học vấn: 7/12; Tiền án, tiền sự: Không; Con ông: Trần Xuân T,
sinh năm: 1963; Con bà: Lê Thị Kim N, sinh năm: 1969. Hiện đều trú tại: Thôn T,
xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Bị cáo là con thứ tư trong gia đình có 5 chị em.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú –Có mặt.

***Người bị hại:** anh Kiều Quốc H, sinh năm: 1989

Địa chỉ: 35 H, phường T, tỉnh Đắk Lắk –Có mặt

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Kiều Quốc H, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Thôn Đ2, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk –Vắng mặt

***Người làm chứng:** Anh Dương Công N, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Thôn 12, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk –Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Minh T có mối quan hệ quen biết với anh Kiều Quốc H, sinh năm: 1989, HKTT: Thôn Đ, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, tạm trú tại dãy trọ trong khuôn viên Bãi đậu xe A, 35A đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chơi với nhau, T có mượn chiếc xe mô tô, nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số: 47N1-061.XX của anh H để đi công việc, lúc này T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên của anh H nên T đã cắt thêm 01 chìa khóa để lợi dụng sơ hở của anh H, T sẽ trộm cắp xe này. Vào khoảng 11^h ngày 22/04/2017, T gọi điện cho anh H thì được biết là anh H đã đi câu cá cùng bạn ở sông S, huyện B. T đoán là anh H sẽ đi câu cá bằng xe ô tô và để xe mô tô tại nhà xe trong khuôn viên bãi đậu xe An Phú nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô trên của anh H. Sau đó, T đi xe buýt từ nhà tại xã E, huyện K lên Bãi đậu xe A. Khi đến nơi khoảng 12^h, T nhìn thấy xe mô tô 47N1- 061.XX của anh H để ở nhà xe trong khuôn viên Bãi đậu xe A, không có người trông coi, T liền lên vào nhà xe dùng chìa khóa đã chuẩn bị sẵn, mở khóa xe và điều khiển chiếc xe ra khỏi Bãi đậu xe đến nhà bạn là anh Dương Công N, sinh năm: 1993, trú tại Thôn X, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, T nói với anh N là xe của mình, rồi gửi nhờ chiếc xe này tại nhà của anh N và được anh N đồng ý, T gửi lại xe và đi về nhà tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi phát hiện mất xe, anh H đã trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B.

Tại bản kết luận định giá số: 113/KLĐG ngày 06/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B, kết luận: 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số 47N1-061.XX, số máy: JF46E50346XX, số khung: 4618EY3345XX; trị giá 20.500.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 254/KSĐT-HS ngày 05/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo Trần Minh T về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai tại cơ quan điều tra và theo nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân Tp. B truy tố.

Người bị hại giữ nguyên ý kiến xin bãi nại và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, xử phạt bị cáo mức án nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phân tích, chứng minh hành vi phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo, giữ nguyên nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

-Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Minh T từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B, đã trả lại 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số 47N1-061.XX cho anh Kiều Quốc H, là chủ sở hữu nhận sử dụng.

+ Tịch thu tiêu huỷ 01 chìa khóa xe mô tô, nhãn hiệu Honda, ký hiệu P108, màu trắng đen, chiều dài 8,5 cm, là công cụ mà Trần Minh T đã sử dụng vào việc phạm tội.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trần Minh T không xuất trình thêm chứng cứ tài liệu gì, bị cáo cũng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố, phù hợp với lời khai người bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Minh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Điều 138 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác, đồng thời còn gây mất ổn định trị an xã hội. Bị cáo nhận thức được tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác một cách trái pháp luật đều bị pháp luật nghiêm trị, nhưng vì động cơ tham lam tư lợi, muốn có tiền để tiêu xài một cách dễ dàng nên khoảng khoảng 12^h ngày 22/4/2017, bị cáo Trần Minh T đã lén lút trộm cắp của anh Kiều Quốc H 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số 47N1-061.08, đem cất giấu để chuẩn bị đi tiêu thụ thì bị phát hiện xử lý, trị giá tài sản bị cáo trộm cắp là: 20.500.000 đồng. Vì vậy, cần áp dụng mức hình phạt tương xứng, như vậy mới có tác dụng trừng trị, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

Tuy nhiên trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải, giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt không lớn, tài sản đã được

Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ và giao trả lại cho người bị hại, bị cáo là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, tại phiên tòa người bị hại xin bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, cần xem xét, áp dụng cho bị cáo trong khi lượng hình, để giảm nhẹ một phần hình phạt. Xét thấy bị cáo là người có nơi cư trú rõ ràng, vì vậy việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội là không cần thiết, có thể cho bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội cũng đủ để giáo dục bị cáo nên cần áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo dưới sự giám sát của địa phương và gia đình, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

Về xử lý vật chứng:

-Xét thấy 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số 47N1-061.XX là tài sản hợp pháp của anh Kiều Quốc H, vì vậy việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho anh H là chủ sở hữu nhận sử dụng là đúng quy định của pháp luật.

-Đối với 01 chìa khóa xe mô tô, nhãn hiệu Honda, ký hiệu P108, màu trắng đen, chiều dài 8,5 cm, là công cụ mà Trần Minh T đã sử dụng vào việc phạm tội xét thấy không còn giá trị sử dụng cần tuyên tịch thu để tiêu hủy.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

-Tuyên bố bị cáo: Trần Minh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”

- Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **TRẦN MINH T (U) 01** (một) năm **06** (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách là 03 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự để giải quyết.

-Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Chấp nhận việc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B, đã trả lại 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Air Blade, màu đỏ đen, biển số 47N1-061.XX cho anh Kiều Quốc H, là chủ sở hữu nhận sử dụng.

+ Tịch thu tiêu hủy 01 chìa khóa xe mô tô, nhãn hiệu Honda, ký hiệu P108, màu trắng đen, chiều dài 8,5 cm, là công cụ mà Trần Minh T đã sử dụng vào việc phạm tội.

Tang vật có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/10/2017 được lưu trong hồ sơ vụ án.

-Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Minh T phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- Chi cục THA DS thành phố B;
- Chánh án TAND thành phố B;
- Bị cáo;Người bị hại;
- Người có QNVLQ;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

H'NĂM BKRÔNG